

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán Ngân sách năm 2026 của trường Mầm non Yên Phong

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính về công bố công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán Ngân sách năm 2026 của trường Mầm non Yên Phong (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán của trường và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu VT, TrMNYP;
- TTT- HSTC (2).

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
YÊN PHONG
Nguyễn Thị Kim Thanh

Đơn vị: Trường mầm non Yên Phong
Chương: 822



DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Căn cứ Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc giao giáo dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

DVT: đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|----------|--|-----------------------|
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 11.947.300.000 |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | 0 |
| | Học phí | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 0 |
| 2.1 | Chi sự nghiệp giáo dục | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| I | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 11.947.300.000 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 11.947.300.000 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 11.947.300.000 |
| 1,2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 11.938.300.000 |
| 2,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 9.000.000 |



THUYẾT MINH BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2026

| Mục | TM | Nội dung | Số tiền |
|-------------|-------|--|-----------------------|
| | | Kinh Phí thường xuyên giao thực hiện chế độ tự chủ | 11.938.300.000 |
| | | Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp | 9.480.900.000 |
| 6000 | | Tiền lương | 5.178.794.400 |
| | 6001 | Lương ngạch bậc : Hệ số 179,56 * 2.340.000 * 12 tháng | 5.042.044.800 |
| | 6001 | Nâng lương: hệ số 58,44 * 2340.000 | 136.749.600 |
| 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 291.049.200 |
| | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng: hệ số: 2,1 * 2.340.000 * 12tháng * 3 người | 176.904.000 |
| | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng: 2,1 * 2.340.000 * 12tháng * 35% | 61.916.400 |
| | 6.099 | Lương nhân viên hợp đồng hệ số: 1.86 * 2.340.000đ * 12 tháng | 52.228.800 |
| 6100 | | Chi phụ cấp lương | 2.663.050.400 |
| | 6101 | Chức vụ HS : 2,1 * 2.340.000 * 12 tháng | 58.968.000 |
| | 6112 | Ưu đãi có mặt : 61,46 * 2.340.000 * 12 tháng Ưu đãi nâng lương: 20,14 * 2.340.000 | 1.772.924.400 |
| | 6115 | Thâm niên nghề : 27,653 * 2.340.000*12 tháng Thâm niên nghề nâng hàng năm: 22,16 * 2.340.000 | 828.350.000 |
| | 6149 | Phụ cấp kế toán: 0,1* 2.340.000 * 12 tháng | 2.808.000 |
| 6300 | | Các khoản đóng góp | 1.057.606.000 |
| | 6301 | Bảo hiểm xã hội: 17,5% | 811.267.000 |
| | 6302 | Bảo hiểm y tế: 3% | 184.754.800 |
| | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp: 1% | 61.584.200 |

| Mục | TM | Nội dung | Số tiền |
|-------------|------|---|----------------------|
| 7750 | | Chi khác | 290.400.000 |
| | 7766 | Cấp bù học phí năm 2026 40% cải cách tiền lương | 290.400.000 |
| | | Chi hoạt động | 2.457.400.000 |
| 6200 | | Tiền thưởng | 531.900.000 |
| | 6201 | Chi khen thưởng giáo viên cuối năm học: - HTXSNV : 11 người * 300.000đ/người - HTTNV: 46 người * 200.000đ/người | 12.500.000 |
| | 6201 | Thưởng thường xuyên | 519.400.000 |
| | | Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ | 1.479.900.000 |
| 6250 | | Phúc lợi tập thể | 285.000.000 |
| | 6299 | Chi tiền tết dương lịch: 57 * 1.000.000đ/người | 57.000.000 |
| | 6299 | Chi tết âm lịch: 57 * 3.000.000đ/người | 171.000.000 |
| | 6299 | Chi tiền 30/4 và 01/5 : 57 người x 500.000đ/người/ngày | 28.500.000 |
| | 6299 | Chi tiền 2/9: 57 người x 500.000đ/người/ngày | 28.500.000 |
| 6500 | | Thanh toán tiền dịch vụ công cộng | 211.000.000 |
| | 6501 | Tiền điện: 10.000.000đ/ tháng * 12 tháng | 120.000.000 |
| | 6502 | Tiền nước sạch: 7.000.000đ/tháng * 12 tháng | 84.000.000 |
| | 6505 | Tiền khoán phương tiện theo chế độ | 7.000.000 |
| 6550 | | Vật tư văn phòng | 224.700.000 |
| | 6551 | Văn phòng phẩm: giấy in, bìa in, bút, cặp tài liệu ... 12.00.000đ/ki * 2 ki | 24.000.000 |
| | 6552 | Chi mua CCDC văn phòng: ấm chén, phích, cờ chuỗi, cờ dây, cờ đuôi nheo, chong chóng, dụng cụ bảo vệ an ninh | 39.500.000 |
| | 6552 | Chi mua máy in: 1 chiếc * 3.500.000đ/chiếc | 3.500.000 |
| | 6552 | Mua đồ dùng dụng cụ phòng cháy chữa cháy: bình CO2, thang leo | 30.000.000 |
| | 6553 | Khoán văn phòng phẩm CB, GV: 52 người x 200.000đ/ki/người * 2 ki | 20.800.000 |

| Mục | TM | Nội dung | Số tiền |
|-------------|-------------|---|--------------------|
| | 6599 | Chi làm bảng biểu: Bảng tuyên truyền, bếp ăn, lớp học.....: 100 m2 * 280.000đ/m2 | 28.000.000 |
| | 6599 | In phun bạt tuyên truyền các sự kiện, ngày lễ, ngày hội, hội thi..... 150,000đ/m2 * 250m2 | 37.500.000 |
| | 6599 | Lắp camera an ninh 3 khu | 15.000.000 |
| | 6599 | Loa vi tính lớp học: 22 bộ * 1.200.000đ/bộ | 26.400.000 |
| 6600 | | Thông tin tuyên truyền | 22.336.000 |
| | 6605 | Cước Internet: 1006.000đ/tháng * 12 tháng | 12.336.000 |
| | 6605 | Lắp mạng, WF các nhóm lớp , văn phòng | 10.000.000 |
| | 6700 | Công tác phí | 8.400.000 |
| | 6704 | Khoán công tác phí kế toán: 12 tháng * 700.000đ/tháng | 8.400.000 |
| 6750 | | Chi phí thuê mướn | 67.500.000 |
| | 6799 | Thuê cắt, tía cây xanh, cây cảnh, đốn cây, mức cây, chăm sóc cây.....: | 18.000.000 |
| | 6799 | Hút bể phốt: 27m3 * 500.000đ/m3 | 13.500.000 |
| | 6799 | Thuê giặt chăn, ga, mền, gối, thảm xóp, rèm cửa.....6.000.000 đ/ lần * 6 lần. | 36.000.000 |
| 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 169.000.000 |
| | 6912 | Sửa chữa máy tính, máy in, máy chiếu, tivi, camera, mạng..... | 15.000.000 |
| | 6921 | Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt hệ thống điện, nước sạch, bảo dưỡng quạt, điều hòa, dây điện, bóng, atomat, hộp số quạt trần, may so tù com hơi, máy lọc nước, thay téc nước, máy lọc nước.... | 65.000.000 |
| | 6921 | Lắp mới đường điện điều hòa nóng lạnh: 3 khu | 40.000.000 |
| | 6949 | Sửa chữa, nền nhà, nhà vệ sinh, nhà bếp bể nước, cải tạo vườn rau bồn hoa, | 49.000.000 |
| 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 115.200.000 |
| | 6954 | Mua đồ chơi ngoài trời: xích đu treo 2 chiếc * 11.100.000đ/chiếc | 22.200.000 |
| | 6955 | Máy tính xách tay: 1 cái | 15.000.000 |
| | 6999 | Mua thiết bị lắp đặt máy lọc nước nhóm lớp: 1 bộ: 1 máy chủ + 11 máy nhánh + thiết bị linh kiện lắp đặt. | 78.000.000 |

| Mục | TM | Nội dung | Số tiền |
|-------------|------|--|--------------------|
| 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn | 356.811.000 |
| | 7001 | Vẽ tranh tường: 180 m ² * 250.000đ/m ² | 45.000.000 |
| | 7001 | Chi đồ mực in: 20 lọ * 120 000đ/lọ | 2.400.000 |
| | 7001 | Chi mua đồ dùng đồ, thiết bị nhóm lớp theo danh mục 05 khối: Khối 1 tuổi, 2 tuổi, 3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi. | 47.000.000 |
| | 7001 | Trang trí tạo môi trường trong, ngoài lớp học: phooc, đề can, xốp | 49.000.000 |
| | 7001 | Chi mua đồ dùng thiết bị dụng cụ nhà bếp: Tủ lạnh, máy xay cua, bàn soạn thảo thực phẩm, chảo | 20.700.000 |
| | 7001 | Chi mua đồ chơi ngoài trời: Cân thăng bằng dao động, cố định | 21.800.000 |
| | 7001 | Chi mua đồ dùng đồ chơi cho khu trải nghiệm, vườn cô tích: tượng nàng bạch tuyết và 7 chú lùn, cô tắm giếng nước | 35.000.000 |
| | 7001 | Chi mua sách tài liệu chuyên môn tài liệu lớp học,: sổ theo dõi trẻ đến lớp, theo dõi thi đua, sổ báo ăn, sổ tính ăn ... sách thư viện. | 12.911.000 |
| | 7001 | Mua đồ dùng dụng cụ, trang phục phục vụ Hội thi, hội diễn, các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ: trang phục múa, áo dài, quạt, hoa sen | 36.000.000 |
| | 7001 | Mua đồ dùng dụng cụ nguyên liệu | 15.000.000 |
| | 7049 | Chi mua cây hoa, cây cảnh, cây mùa xuân, chậu hoa | 20.000.000 |
| | 7049 | Chi CBGVNV tham gia các hội thi; khen thưởng CBGVNV tham gia hội thi cấp trường, cụm, xã, tỉnh..... Giáo viên viên giỏi, thi TDDT | 10.000.000 |
| | 7049 | Chi khen thưởng hội thi của trẻ: Hội thi bé khỏe măng non: Giải tập thể: Nhất: 600.00đ/ giải ; Nhì: 500.00đ/giải ; ba: 400.00đ/ giải; Giải khuyến khích : 300.00đ/ giải. | 6.000.000 |
| | 7049 | Chi chuyên đề: 10 chuyên đề * 2.500.000đ/chuyên đề - Tiết dạy: 200.000đ/tiết - <u>Phôi liệu, đồ dùng, dụng cụ... chuyên đề</u> | 25.000.000 |
| | 7049 | Khen thưởng HS đạt danh hiệu "bé chăm ngoan" vở, khăn, đồ dùng học tập..... 220 cháu * 50.000đ/ cháu: | 11.000.000 |
| 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 19.953.000 |
| | 7053 | Phí gia hạn cổng thông tin điện tử | 2.000.000 |
| | 7053 | Phần mềm tuyển sinh đầu cấp | 2.160.000 |
| | 7053 | Phần mềm quản lý nhà trường Vnedu | 5.400.000 |

| Mục | TM | Nội dung | Số tiền |
|-------------|-------------|---|-----------------------|
| | 7053 | Phần mềm dinh dưỡng | 2.500.000 |
| | 7053 | Phí gia hạn phần mềm Ioffic | 1.525.000 |
| | 7053 | Phí gia hạn CKS hóa đơn điện tử | 2.268.000 |
| | 7053 | Gia hạn PM QLTH.VN khoản thu | 2.000.000 |
| | 7053 | Chi mua phần mềm diệt vi rút: 6 PM * 350.000đ/phần mềm | 2.100.000 |
| | | <i>Tiểu nhóm 0130: Chi khác</i> | 445.600.000 |
| | 7750 | Chi khác | 435.600.000 |
| | 7766 | Cấp bù học phí năm 2026 60% chi hoạt động | 435.600.000 |
| 7900 | | Chi cho các sự kiện lớn | 10.000.000 |
| | 7903 | Chi mua sắm tết: bánh kẹo, đào, quất... | 10.000.000 |
| | | Kinh Phí không thường xuyên không thực hiện chế độ tự chủ, | 9.000.000 |
| 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 9.000.000 |
| | 7053 | Mua, bảo trì PM công nghệ TT | 9.000.000 |
| | | Tổng | 11.947.300.000 |